

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đà Lạt, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2015

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

ĐVT: đồng

DVT: đồng				
STT	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	46.653.411.498	36.861.073.144	126,5%
	- Lợi nhuận trước thuế	3.970.696.874	355.556.206	1.116,7%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	49.691.749.644	41.702.817.207	119,1%
	- Lợi nhuận trước thuế	4.871.728.766	1.564.571.768	311,4%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2015 so với Quý 1 năm 2014 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

Lợi nhuận Quý 1 năm 2015 đạt 1.116,6 % so với Quý 1 năm 2014 do:

- Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 26,5% so với cùng kỳ, dẫn đến lãi gộp tăng so với cùng kỳ. Trong đó:
 - o Doanh thu bán bê tông tươi và đá xây dựng đạt 23,46 tỷ đồng, tăng 160% so với cùng kỳ (quý 1 năm 2014 đạt 14,6 tỷ đồng) là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận
 - o Doanh thu bán cao lanh đạt 9,3 tỷ tăng 160% so với cùng kỳ (quý 1 năm 2014 đạt 5,7 tỷ)

2. Báo cáo Hợp nhất:

Lợi nhuận Quý 1 năm 2015 đạt 311,4 % so với Quý 1 năm 2014 do: tình hình tiêu thụ, doanh thu tại công ty mẹ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

	<i>Trang</i>
1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-03
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	04
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	05-06
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	07-22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.596.100.546	88.706.815.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.378.619.124	23.977.209.208
1. Tiền	111	V.01	5.578.619.124	3.179.209.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.800.000.000	20.798.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.500.000.000	4.547.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.500.000.000	4.547.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.680.081.905	29.835.218.856
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	30.619.533.809	31.191.192.577
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	895.167.174	2.506.502.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	4.785.233.930	4.757.376.865
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		32.169.628.207	29.324.331.186
1. Hàng tồn kho	141	V.06	32.846.011.061	30.000.714.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		867.771.310	1.023.056.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	372.834.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.954.526	24.430.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		824.816.784	625.792.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.707.443.993	76.017.894.515
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.069.424.532	72.983.294.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	71.987.238.830	71.838.192.589
- Nguyên giá	222		199.827.082.336	195.218.791.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.839.843.506)	(123.380.598.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.082.185.702	1.145.101.738
- Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.597.506.396)	(3.534.590.360)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.996.144	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	26.996.144	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.611.023.317	3.034.600.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.617.166.985	2.043.380.141
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	277.639.620	275.003.335
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	716.216.712	716.216.712
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		159.303.544.539	164.724.710.420

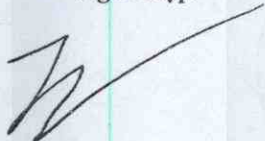
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015)

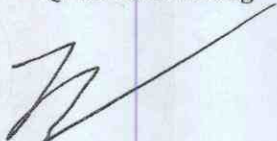
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.823.146.559	23.907.003.401
I. Nợ ngắn hạn	310		22.753.146.559	23.837.003.401
1. Phải trả người bán	311	V.18	8.210.196.167	7.055.751.202
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	3.164.684.214	1.186.625.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	2.378.714.619	3.649.902.245
4. Phải trả người lao động	314		4.937.304.311	7.786.504.230
5. Chi phí phải trả	315	V.21	2.259.702.188	2.273.702.188
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	794.844.606	932.805.710
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.007.700.454	951.712.344
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		136.480.397.980	140.817.707.019
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	136.480.397.980	140.817.707.019
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.023.136.271	17.023.136.271
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.445.292.970	14.004.407.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.084.536.054	3.833.315.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.360.756.916	10.171.091.194
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.005.537.534	7.783.732.386
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510		159.303.544.539	164.724.710.420

Người lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 05 năm 2015



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	49.691.749.644	41.702.817.207	49.691.749.644	41.702.817.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	49.691.749.644	41.702.817.207	49.691.749.644	41.702.817.207
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	37.574.481.897	34.013.012.869	37.574.481.897	34.013.012.869
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	12.117.267.747	7.689.804.338	12.117.267.747	7.689.804.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	346.832.459	338.130.708	346.832.459	338.130.708
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	19.192.984	306.400	19.192.984	306.400
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	1.875.403.493	2.179.528.505	1.875.403.493	2.179.528.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.631.599.886	4.317.974.740	5.631.599.886	4.317.974.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	4.937.903.843	1.530.125.401	4.937.903.843	1.530.125.401
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	81.771.431	43.241.839	81.771.431	43.241.839
12. Chi phí khác	32	147.946.508	8.795.472	147.946.508	8.795.472
13. Lợi nhuận khác	40	(66.175.077)	34.446.367	(66.175.077)	34.446.367
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thu	60	4.871.728.766	1.564.571.768	4.871.728.766	1.564.571.768
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	1.123.423.730	355.054.365	1.123.423.730	355.054.365
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(2.636.286)	41.104.782	(2.636.286)	41.104.782
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	3.750.941.322	1.168.412.621	3.750.941.322	1.168.412.621
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		255.255.127	442.237.118	255.255.127	442.237.118
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3.495.686.195	726.175.503	3.495.686.195	726.175.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		429	89	429	89

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q.Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lâm Đồng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.871.728.766	1.564.571.768
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.203.810.133	4.500.176.410
- Khấu hao TSCĐ	02		4.522.160.704	4.500.176.410
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.350.571)	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.075.538.899	6.064.748.178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		984.588.296	83.890.048
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.845.297.021)	(361.706.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(448.679.399)	(2.849.687.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		799.047.156	(222.916.772)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.687.165.471)	(755.035.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(569.190.865)	(364.208.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.308.841.595	1.595.083.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.268.200.000)	(1.259.170.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(2.381.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.547.000.000	5.292.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		318.350.571	337.924.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.902.849.429)	1.989.754.366
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.004.582.250)	(8.404.689.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.004.582.250)	(8.404.689.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.598.590.084)	(4.819.851.772)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.977.209.208	18.024.727.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	17.378.619.124	13.204.875.687

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người Lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	255.410.631	172.161.355
VND	155.013.051	71.763.775
USD quy đổi VND	100.397.580	100.397.580
Tiền gửi ngân hàng	5.323.208.493	3.007.047.853
VND	5.142.312.711	2.658.257.176
USD quy đổi VND	180.895.782	348.790.677
Các khoản tương đương tiền	11.800.000.000	20.798.000.000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	17.378.619.124	23.977.209.208

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	5.500.000.000	4.547.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	5.500.000.000	4.547.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	644.794.716	559.597.729
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	2.381.548.333	1.497.392.085
- Tại XN Thanh Mỹ	4.175.239.506	4.135.748.533
- Tại XN Hiệp Tiến	5.847.245.554	3.656.003.158
- Tại XN Hiệp Lực	14.764.231.999	17.995.985.307
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	22.420.000
- Tại công ty Hiệp Thành	2.504.594.340	3.022.166.404
Cộng	30.619.533.809	31.191.192.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Tại Văn phòng Công ty	202.600.000	1.884.500.000
- Tại XN Hiệp An	13.172.500	-
- Tại XN Thanh Mỹ	106.000.000	106.000.000
- Tại XN Hiệp Lực	553.234.674	512.174.185
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	3.828.237
- Tại công ty Hiệp Thành	20.160.000	-
Cộng	895.167.174	2.506.502.422
5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Phải thu khách hàng mang xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	359.360.064	331.502.999
Cộng	4.785.233.930	4.757.376.865
6 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.077.614.633	11.370.604.242
- Công cụ, dụng cụ	450.102.691	385.120.213
- Chi phí SX, KD DD	3.211.949.061	2.421.217.594
- Thành phẩm	16.083.394.477	14.196.173.900
- Hàng hóa	2.022.950.199	1.627.598.091
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.846.011.061	30.000.714.040
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Chi phí sửa máy móc thiết bị	-	-
- Chi phí đền bù, bóc phủ	-	372.834.000
- CCDC	-	-
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	-	372.834.000
8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015.

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2015	53.482.114.498	110.182.389.431	30.091.797.861	625.469.879	520.611.939	316.407.819	195.218.791.427
- Tăng mới trong kỳ			4.608.290.909				4.608.290.909
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2015	53.482.114.498	110.182.389.431	34.700.088.770	625.469.879	520.611.939	316.407.819	199.827.082.336
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2015	30.259.259.730	73.500.315.933	18.445.727.797	434.162.560	441.962.865	299.169.953	123.380.598.838
- Khấu hao trong kỳ	691.798.896	2.715.903.693	1.009.158.580	22.666.773	15.402.183	4.314.543	4.459.244.668
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2015	30.951.058.626	76.216.219.626	19.454.886.377	456.829.333	457.365.048	303.484.496	127.839.843.506
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2015	23.222.854.768	36.682.073.498	11.646.070.064	191.307.319	78.649.074	17.237.866	71.838.192.589
Số dư tại ngày 31/03/2015	22.531.055.872	33.966.169.805	15.245.202.393	168.640.546	63.246.891	12.923.323	71.987.238.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2015	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
- Khấu hao trong kỳ		28.448.334	34.467.702	62.916.036
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2015	1.120.786.000	247.515.112	2.229.205.284	3.597.506.396
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2015	514.011.000	297.033.222	334.057.516	1.145.101.738
Số dư tại ngày 31/03/2015	514.011.000	268.584.888	299.589.814	1.082.185.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

12. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Chi phí cải tạo mặt bằng	-	924.548.956
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.059.332.275	491.778.006
- Công ty Hiệp Thành	557.834.710	627.053.179
Cộng	1.617.166.985	2.043.380.141
16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI	277.639.620	275.003.335
17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Ký quỹ mỏ bentonite	86.453.425	86.453.425
- Ký quỹ mỏ cao lanh Lộc Tân	200.789.000	200.789.000
- Ký quỹ mỏ sét Thạnh Mỹ	103.600.000	103.600.000
- Ký quỹ mỏ đá Camly	69.200.000	69.200.000
- Ký quỹ mỏ khác	241.694.151	241.694.151
- Ký quỹ ngân hàng	14.480.136	14.480.136
Cộng	716.216.712	716.216.712
18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Tại Văn phòng Công ty	486.188.776	445.970.878
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	838.190.575	454.279.036
- Tại XN Thạnh Mỹ	502.421.000	355.514.560
- Tại XN Hiệp Tiến	1.599.149.079	554.564.274
- Tại XN Hiệp Lực	3.216.222.155	3.974.817.903
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	554.314.278	863.538.007
- Tại công ty Hiệp Thành	757.837.364	151.193.604
Cộng	8.210.196.167	7.055.751.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
- Giá trị các khoản người mua trả tiền trước	3.164.684.214	1.186.625.482
	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
- Thuế giá trị gia tăng	576.015.661	861.969.868
- Thuế thu nhập cá nhân	44.465.182	89.081.705
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	930.221.717	1.632.774.725
- Thuế tài nguyên	372.436.176	777.594.415
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	393.455.383	63.302.932
- Các khoản phí, lệ phí	62.120.500	225.178.600
Cộng	2.378.714.619	3.649.902.245
	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
- Tại Văn phòng Công ty	2.259.702.188	2.242.627.640
- Tại XN Hiệp Lực	-	31.074.548
Cộng	2.259.702.188	2.273.702.188
22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
- Kinh phí công đoàn	242.495.009	200.685.724
- Bảo hiểm xã hội	13.878.703	7.970.300
- Bảo hiểm y tế	248.231	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	94.531	-
- Cổ tức phải trả năm 2012	-	-
- Phải trả khác	538.128.132	724.149.686
Cộng	794.844.606	932.805.710
24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-	-
25. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	15.977.228.854	13.066.183.037	131.049.843.096
- Lợi nhuận trong kỳ					10.255.054.978	10.255.054.978
- Tăng khác				183.481.713	(83.963.784)	99.517.929
- Chia cổ tức					(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
- Trích lập các quỹ				862.425.704	(911.139.974)	(48.714.270)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	133.033.974.633
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	133.033.974.633
- Lợi nhuận trong kỳ					3.495.686.195	3.495.686.195
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(8.004.582.250)	(8.004.582.250)
- Trích lập các quỹ					(83.668.110)	(83.668.110)
- Giảm khác					33.449.978	33.449.978
Số dư tại ngày 31/03/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	9.445.292.970	128.474.860.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.236.250.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	17.023.136.271	17.023.136.271
- Quỹ dự phòng tài chính đầu kỳ là: 4.766.433.027 được nhập vào quỹ đầu tư và phát triển theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.007.700.454	951.712.344

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

27. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
+ Doanh thu Bán hàng	48.496.103.741	40.739.923.326
+ Doanh thu Dịch vụ	1.195.645.903	962.893.881
Cộng	49.691.749.644	41.702.817.207

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ trước là thuế xuất khẩu được trình bày giảm giảm doanh thu bán hàng theo thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
+ Doanh thu Bán hàng	36.036.820.946	32.803.726.680
+ Doanh thu Dịch vụ	963.850.087	866.110.087
+ Giá vốn tồn kho chưa thực hiện	573.810.848	343.176.102
Cộng	37.574.481.881	34.013.012.869

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.572.543	337.924.402
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	28.259.916	206.306
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	346.832.459	338.130.708

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	19.192.984	306.400
- Chi phí tài chính khác	-	-
	19.192.984	306.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.123.423.730	355.054.365
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.123.423.730	355.054.365

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

(2.636.286) 41.104.782

34. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	737.356.440	489.462.464
- Chi phí nguyên vật liệu	333.690.342	461.329.653
- Chi phí khấu hao	514.739.295	595.850.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.337.209	374.183.850
- Chi phí bằng tiền khác	237.280.207	258.701.799
Cộng	1.875.403.493	2.179.528.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	3.517.239.496	2.611.764.530
- Chi phí nguyên vật liệu	269.858.893	524.319.992
- Chi phí khấu hao	342.453.672	238.734.974
- Thuế, phí lệ phí	508.751.229	232.560.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.516.292	234.118.304
- Chi phí bằng tiền khác	709.780.304	476.475.943
Cộng	5.631.599.886	4.317.974.740
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí lương nhân viên	10.860.965.128	9.476.879.967
- Chi phí nguyên vật liệu	34.423.213.175	28.670.972.899
- Chi phí khấu hao	4.387.022.770	4.364.610.961
- Thuế, phí lệ phí	508.751.229	232.560.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.765.646.347	6.196.271.164
- Chi phí bằng tiền khác	2.187.565.485	1.925.415.030
Cộng	58.133.164.134	50.866.711.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

35. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	8.808.423.445	7.565.635.818	9.219.648.694	9.306.518.784	23.464.243.349	(8.672.720.446)	49.691.749.644
Giá vốn hàng bán	8.102.177.352	5.514.856.828	6.934.205.917	7.635.926.737	17.859.959.456	(8.472.644.393)	37.574.481.897
Lãi gộp	706.246.093	2.050.778.990	2.285.442.777	1.670.592.047	5.604.283.893	(200.076.053)	12.117.267.747
Chi phí bán hàng	8.354.792	291.731.358	181.910.923	123.119.382	1.270.287.038		1.875.403.493
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.059.878.747	922.566.863	1.145.886.900	1.038.594.679	1.473.006.031	(8.333.334)	5.631.599.886
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(361.987.446)	836.480.769	957.644.954	508.877.986	2.860.990.824	(191.742.719)	4.610.264.368
Doanh thu tài chính	620.064.154	7.155	104.862.583	28.567	-	(378.130.000)	346.832.459
Chi phí tài chính	19.169.821	3.067	-	20.096	-		19.192.984
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	600.894.333	4.088	104.862.583	8.471	-	(378.130.000)	4.937.903.843
Thu nhập khác	67.928.170		13.843.261	-			81.771.431
Chi phí khác	126.196.443		19.924.400	1.825.665			147.946.508
Lợi nhuận khác	(58.268.273)	-	(6.081.139)	(1.825.665)	-		(66.175.077)
Tổng lợi nhuận trước thuế	180.638.614	836.484.857	1.056.426.398	507.060.792	2.860.990.824	(569.872.719)	4.871.728.766
Chi phí thuế TNDN						(2.636.286)	1.120.787.444
Lợi nhuận sau thuế			-			(567.236.433)	3.750.941.322
Lợi ích cổ đông thiểu số	-		-				255.255.127
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		3.495.686.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2015

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,48	53,85
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,52	46,15
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,33	14,51
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	85,67	85,49
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,67	3,72
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,76	0,73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2015	Quý I/2014
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9,80	3,75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,55	2,80
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,06	0,95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,35	0,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,75	0,83

Người Lập

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 05 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái